

Số: 1406/QĐ-BVTV-KH

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định lĩnh vực thử nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Nghị định 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Căn cứ Biên bản đánh giá thay đổi, bổ sung phạm vi thử nghiệm ngày 30/05/2019 và Hồ sơ khắc phục của Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định lĩnh vực thử nghiệm chất lượng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), phân bón đối với Phòng Kiểm định

chất lượng và dư lượng thuốc BVTV, phòng Khảo nghiệm thuốc BVTV (lĩnh vực Sinh) thuộc Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc (địa chỉ: số 149, phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội; Điện thoại: 024.3.8513590; Fax: 0243.5330205). Danh mục các phương pháp thử được chỉ định chi tiết tại phụ lục ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 27 tháng 02 năm 2023.

Điều 3. Phòng Kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật thuộc Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Phòng Kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật thuộc Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng cục TC ĐL CL (để biết);
- Vụ KH CN & MT (để biết);
- Trung tâm tin học và thống kê (đăng website);
- Phòng HTQT & TT (đăng website Cục)
- Phòng Thuốc BVTV, TT-PC (phối hợp)
- Lưu VT, KH.



CỤC TRƯỞNG

Hoàng Trung

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ
CHẤT LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1406/QĐ-BVTV-KH ngày 04 tháng 06 năm 2019
của Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
I. Tính chất lý hóa của thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật và thành phẩm			
1.	Tỷ suất lơ lửng*	-	TCVN 8050:2016
2.	Khả năng thấm ướt*	-	TCVN 8050:2016
3.	Độ bột*	-	TCVN 8050:2016
4.	Độ phân tán*	-	TCVN 8050:2016
5.	Độ chảy (dạng hạt phân tán trong nước)	-	TCVN 10157:2013
6.	Độ bám dính (dạng SC)	-	TCVN 10157:2013
7.	Độ tự nhũ*	-	CIPAC Handbook, Vol.K, 2003 (p.137-139)
8.	Độ tái nhũ*	-	CIPAC Handbook, Vol.K, 2003 (p.137-139)
9.	Độ bền nhũ tương	-	TCVN 8382:2010
10.	Độ bền pha loãng	-	TCVN 9476:2012
11.	Độ mịn (rây ướt)*	-	TCVN 8050:2016
12.	Độ mịn (rây khô)*	-	TCVN 8050:2016
13.	Độ pH*	-	CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 (p.205)
14.	Độ Acid/Bazo*	-	CIPAC handbook, Vol L, 2005, MT 191 (p.143)
15.	Độ bền phân tán	-	TCVN 8750:2014
16.	Độ bụi	-	TCVN 8750:2014
17.	Độ bền bảo quản ở 54 °C trong 14 ngày*	-	TCVN 8050:2016
18.	Độ bền bảo quản ở 0 °C trong 7 ngày	-	TCVN 8382:2010
19.	Độ hòa tan*	-	CIPAC Handbook Vol.H, MT 197 (p.307)
20.	Khối lượng riêng*	-	TCVN 8050:2016
21.	Hàm lượng nước *	-	TCVN 8050:2016
22.	Kích thước hạt	-	TCVN 2743:1978
23.	Độ tự phân tán	-	TCVN 8050:2016
24.	Độ bền dung dịch	-	TCVN 8050:2016
25.	Ngoại quan	-	TCNB 02: 2019/BVTV

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
II. Xác định hàm lượng hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật và thành phẩm			
26.	1- naphthyl acetic acid (NAA)	> 0.01%	TCCS 341:2015/BVTV
27.	1.8 Cineole	> 0.1%	TCCS 710:2018/BVTV
28.	2,4-D*	> 0.1%	TCCS 195:2014/BVTV
29.	2,4-Dichlorophenol	> 0.01%	TCCS 195:2014/BVTV
30.	6BA (CYTOKININ)	> 0.01%	TCCS 637:2017/BVTV
31.	Abamectin*	> 0.01%	TCVN 9475:2012
32.	Acephate*	> 0.1%	TCCS 228:2014/BVTV
33.	Acetamiprid*	> 0.1%	TC 07/2001-CI
34.	Acetochlor*	> 0.1%	TC 08/2003-CL
35.	Acibenzolar-s-Methyl*	> 0.1%	TCCS 224:2014/BVTV
36.	Acid acrylic*	> 0.1%	TCCS 272:2015/BVTV
37.	Acid Ascobic*	> 0.1%	TCCS 498:2016/BVTV
38.	Acid citric*	> 0.1%	TCCS 500:2016/BVTV
39.	Acid Gibberellic*	> 0.01%	TC10/2002-CL
40.	Axit Humic	> 1%	Ref. TCVN 8561:2010
41.	Alachlor	> 0.1%	TC 75/97-CL
42.	Albendazole*	> 0.1%	TC 08/CL: 2005
43.	Alpha-cypermethrin	> 0.1%	TCVN 8752:2014
44.	Aluminium phosphide*	> 1%	TCCS 274:2017/BVTV
45.	Ametryn*	> 0.1%	TCCS 36:2012/BVTV
46.	Amisulbrom*	> 0.1%	TCCS 275:2015/BVTV
47.	Amitraz*	> 0.1%	TC 06/2001-CL
48.	Anilofos*	> 0.1%	TCCS 196:2014/BVTV
49.	Annonin	> 0.1%	TCCS 276:2015/BVTV
50.	Artemisinin	> 0.1%	TCCS 277:2015/BVTV
51.	Asen	> 0.05 mg/kg	TCVN 10160:2013
52.	Atrazine*	> 0.1%	TCVN 10161:2013
53.	Azadirachtin*	> 0.1%	TCVN 8383:2010
54.	Azimsulfuron	> 0.1%	TCCS 278:2015/BVTV
55.	Azocyclotin	> 0.1%	TCCS 279:2015/BVTV
56.	Azoxystrobin	> 0.1%	TCVN 10986:2016
57.	Benalaxyl	> 0.1%	TCCS 280:2015/BVTV
58.	Benfuracarb*	> 0.1%	TCCS 499:2016/BVTV
59.	Benzakonium Chloride	> 0.1%	TCNB 16:2018/BVTV
60.	Benomyl*	> 0.1%	TCCS 197:2014/BVTV
61.	Bensulfuron-M	> 0.1%	TCVN 10979:2016
62.	Bentazone*	> 0.1%	TC 06/2003-CL
63.	Beta naphtoxy acetic acid	> 0.01%	TCCS 630:2017/BVTV

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
64.	Beta-cyfluthrin	> 0.1%	TCCS 64:2013/BVTV
65.	Beta-cypermethrin	> 0.1%	TC08/CL:2004
66.	Beta-naphthol	> 0.01%	TCCS 281:2015/BVTV
67.	Bifenazate	> 0.1%	TCCS 699:2018/BVTV
68.	Bifenthrin*	> 0.1%	TCCS 282:2015/BVTV
69.	Bispyribac-sodium*	> 0.1%	TC 115/2000-CL
70.	Bistrifluron*	> 0.1%	TCCS 283:2015/BVTV
71.	Boric acid	> 1%	TCCS 631:2017/BVTV
72.	Boric oxide, sodium oxide	> 1%	TCCS 357:2015/BVTV
73.	Boscalid	> 0.1%	TCCS 713:2018/BVTV
74.	Brassinolide*	> 0.005%	TCCS 284:2015/BVTV
75.	Brodifacoum*	> 0.001%	TC 90/98 CL
76.	Bromacil*	> 0.1%	TCCS 285:2015/BVTV
77.	Bromadiolone*	> 0.001%	TC 100/99-CL
78.	Bromuconazole*	> 0.1%	TCCS 286:2015/BVTV
79.	Bronopol*	> 0.1%	TCCS 445:2016/BVTV
80.	Buprofezin*	> 0.1%	TCVN 9477:2012
81.	Butachlor*	> 0.1%	TCVN 11735:2016
82.	Cadimi	> 0.01 mg/kg	TCVN 10160:2013
83.	Cafein	> 0.1%	TCCS 288:2015/BVTV
84.	Calcium glucoheptonate	> 1%	TCCS 632:2017/BVTV
85.	Carbaryl*	> 0.1%	TC 72:2013/BVTV
86.	Carbendazim*	> 0.01%	TC10/CL:2007
87.	Carbofuran*	> 0.1%	TCCS 290:2015/BVTV
88.	Carbosulfan*	> 0.1%	TC 65:2013/BVTV
89.	Cartap hydrochloride*	> 1%	TCVN 8380:2010
90.	Carvacrol*	> 0.1%	TCCS 291:2015/BVTV
91.	Celastrus angulatus	> 0.1%	TCCS 292:2015/BVTV
92.	Chất gây nôn PP976	> 0.1%	TCVN 9476:2012
93.	Chất không tan trong	> 0.1%	CIPAC, Volume 1, 1970 (page
94.	Chì	> 20 mg/kg	TCVN 10160:2013
95.	Chitosan	> 0.05%	TCCS 293:2015/BVTV
96.	Chlorantraniliprole	> 0.1%	TCVN 12476: 2018
97.	Chlorfenapyr	> 0.1%	TCVN 12475: 2018
98.	Chlorfluazuron*	> 0.1%	TCCS 198:2014/BVTV
99.	Chlorimuron ethyl*	> 0.1%	TCCS 294:2015/BVTV
100.	Chlorothalonil*	> 0.1%	TCVN8145:2009
101.	Chlorpyrifos ethyl	> 0.01%	TCVN 12474: 2018
102.	Chlorpyrifos Methyl	> 0.01%	TCCS 295:2015/BVTV
103.	Choline chloride*	> 1%	TCCS 296:2015/BVTV

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
104.	Chromafenozide*	> 0.1%	TC 09/CL: 2006
105.	Cinmethylin*	> 0.1%	TCCS 225:2014/BVTV
106.	Cinosulfuron*	> 0.1%	TCCS 297:2015/BVTV
107.	Citrus oil	> 0.1%	TCCS 652:2017/BVTV
108.	Clefoxydim	> 0.1%	TC 02/2002- CL
109.	Clethodim*	> 0.1%	TCCS 199:2014/BVTV
110.	Clinoptilolide	> 1%	TCCS 298:2015/BVTV
111.	Clofentezine*	> 0.1%	TCCS 299:2015/BVTV
112.	Clomazone	> 0.1%	TCCS 501:2016/BVTV
113.	Clopyralid*	> 0.1%	TCCS 300:2015/BVTV
114.	Clothianidin*	> 0.1%	TC 10/CL: 2006
115.	Cnidiadin*	> 0.1%	TCCS 301:2015/BVTV
116.	Copper citrate	> 0.1%	TC05/CL:2007
117.	Copper hydroxide*	> 1%	TCVN 10157:2013
118.	Copper oxychloride*	> 1%	TCVN 10158:2013
119.	Copper sulfate*	> 1%	TCVN 10159:2013
120.	Coumatetralyl	> 0.001%	TCCS 302:2015/BVTV
121.	Cucuminoid	> 0.1%	TCCS 303:2015/BVTV
122.	Cuprous oxide-copper oxide*	> 1%	TCVN 10160:2013
123.	Cyantraniliprole*	> 0.1%	TCCS 304:2015/BVTV
124.	Cyazofamid*	> 0.1%	TCCS 305:2015/BVTV
125.	Cyclosulfamuron	> 0.1%	TC 113/2000-CL
126.	Cyfluthrin*	> 0.1%	TC 94/98-CL
127.	Cyhalodiamide	> 0.1%	TCCS 714:2018/BVTV
128.	Cyhalofop butyl	> 0.1%	TC 01/CL: 2004
129.	Cymoxanil	> 0.1%	TCVN 11732:2016
130.	Cypermethrin*	> 0.1%	TCVN8143:2009
131.	Cyproconazole*	> 0.1%	TC 04/2002-CL
132.	Cyromazine	> 0.1%	TCVN 11731:2016
133.	Cytosinpeptidemycin	> 0.1%	TCCS 306:2015/BVTV
134.	Dalapon	> 1%	TCCS 200:2014/BVTV
135.	D-allethrin*	> 0.1%	TCCS 287:2015/BVTV
136.	D-Phenothrin	> 0.1%	TCCS 696:2018/BVTV
137.	Daminozide	> 0.1%	TCCS 715:2018/BVTV
138.	Dazomet*	> 0.1%	TCCS 307:2015/BVTV
139.	DDT	> 0.1%	TC 27/89-CL
140.	Decachlorobiphenyl	>3 mg/kg	FAO/WHO evaluation report
141.	Deltamethrin-decamethrin	> 0.1%	TCVN 8750:2014
142.	Diafenthiuron*	> 0.1%	TCCS 223:2014/BVTV

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
143.	Diazinon*	> 0.01%	TCVN 9483:2012
144.	Dicamba*	> 0.1%	TCCS 308:2015/BVTV
145.	Dicofol *	> 0.1%	TC 43/89-CL
146.	Didecyl Dimethyl Ammonium Chloride (DDAC)	> 0.1%	TCCS 738:2019/BVTV
147.	Difenoconazole*	> 0.1%	TC 03/2003-CL
148.	Diffubenzuron*	> 0.1%	TCCS 309:2015/BVTV
149.	Diffufenican*	> 0.1%	TCCS 310:2015/BVTV
150.	Dimefluthrin	> 0.1%	TCCS 693:2018/BVTV
151.	Dimethoate*	> 0.1%	TCVN 8382:2010
152.	Dimethomorph*	> 0.1%	TC 11/CL: 2006
153.	Diniconazole*	> 0.1%	TC 03/2002-CL
154.	Dinotefuran	> 0.1%	TC 12/CL: 2006
155.	Diphacinone*	> 0.1%	TCCS 432:2015/BVTV
156.	Diuron*	> 0.1%	TC 96/98-CL
157.	Dithianon	> 0.1%	TCCS 716:2018/BVTV
158.	Đồng (II)	> 0.1%	TCVN 10160:2013
159.	Đồng hòa tan trong nước	> 0.05 mg/kg	TCVN 10160:2013
160.	Đồng kim loại*	> 0.05 mg/kg	TCVN 10160:2013
161.	Edifenphos*	> 0.1%	TC12/CL:2007
162.	Emamectin Benzoate*	> 0.01%	TCCS 66:2013/BVTV
163.	Endosulfan*	> 0.1%	TC 101/99-CL
164.	Epoxiconazole*	> 0.1%	TCCS 05:2006
165.	Esbiothrin	> 0.1%	TCCS 503:2016/BVTV
166.	Esfenvalerate*	> 0.1%	TC 01/CL:2008
167.	Esterfied vegetable oil	> 0.1%	TCCS 227:2014/BVTV
168.	Ethaboxam*	> 0.1%	TCCS 12:2010/BVTV
169.	Ethephon*	> 0.1%	TCCS 311:2015/BVTV
170.	Ethiprole	> 0.1%	TC 01/CL: 2007
171.	Ethoprophos *	> 0.1%	TCCS 313:2015/BVTV
172.	Ethoxysulfuron*	> 0.1%	TC 93/98-CL
173.	Ethylcin	> 0.1%	TCCS 639:2017/BVTV
174.	Etofenprox	> 0.1%	TCVN 10984:2016
175.	Etoazole	> 0.1%	TCCS 717:2018/BVTV
176.	Eucalyptol*	> 0.1%	TCCS 314:2015/BVTV
177.	Eugenol*	> 0.1%	TCCS 315:2015/BVTV
178.	Famoxadone*	> 0.1%	TCCS 317:2015/BVTV
179.	Fenazaquin	> 0.1%	TCCS 697:2018/BVTV
180.	Fenbuconazole*	> 0.1%	TCCS11:2010/BVTV

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
181.	Fenbutatin oxide*	> 0.1%	TCCS 504:2016/BVTV
182.	Fencloirim	> 0.1%	TCCS 640:2017/BVTV
183.	Fenitrothion*	> 0.1%	TC11/CL:2007
184.	Fenobucarb-BPMC*	> 0.1%	TCVN 8983:2011
185.	Fenoxanil*	> 0.1%	TCCS 03:2009/BVTV
186.	Fenoxaprop-P-Ethyl*	> 0.1%	TC 01/2002- CL
187.	Fenpropathrin*	> 0.1%	TC 89/98-CL
188.	Fenpyroximate*	> 0.1%	TC 04/CL: 2006
189.	Fenthion*	> 0.1%	PTN 08-CL
190.	Fentrazamide	> 0.1%	TCCS 318:2015/BVTV
191.	Fenvalerate	> 0.1%	TCVN 10983:2016
192.	Fipronil	> 0.001%	TCVN 10988:2016
193.	Flazasulfuron	> 0.1%	TCCS 718:2018/BVTV
194.	Flocoumafen*	> 0.001%	TCCS 201:2014/BVTV
195.	Flonicamid	> 0.1%	TCCS 641:2017/BVTV
196.	Florfenicol	> 0.1%	TCCS 719:2018/BVTV
197.	Florpyrauxifen benzyl	> 0.1%	TCCS 720:2018/BVTV
198.	Fluacrypyrim	> 0.1%	TCCS 654:2017/BVTV
199.	Fluazifop butyl*	> 0.1%	TC 01/2001-CL
200.	Fluazinam*	> 0.1%	TCCS 319:2015/BVTV
201.	Flubendiamide*	> 0.1%	TCCS 42:2012/BVTV
202.	Flucetosulfuron	> 0.1%	TCCS 506:2016/BVTV
203.	Fludioxonil*	> 0.1%	TCCS 320:2015/BVTV
204.	Flufenacet	> 0.1%	TCCS 321:2015/BVTV
205.	Flufenoxuron	> 0.1%	TCCS 202:2014/BVTV
206.	Flufiprole	> 0.1%	TCCS 507:2016/BVTV
207.	Fluometuron	> 0.1%	TCCS 508:2016/BVTV
208.	Fluopicolide	> 0.1%	TCCS 509:2016/BVTV
209.	Fluopyram	> 0.1%	TCCS 642:2017/BVTV
210.	Fluoxastrobin	> 0.1%	TCCS 655:2017/BVTV
211.	Fluquinconazole	> 0.1%	TCCS 722:2018/BVTV
212.	Flusilazole*	> 0.1%	TCVN 8386:2010
213.	Flusulfamide*	> 0.1%	TCCS 322:2015/BVTV
214.	Flutriafol*	> 0.1%	TCCS 446:2016/BVTV
215.	Folpet*	> 0.1%	TC 04/2001- CL
216.	Fomesafen	> 0.1%	TCCS 701:2018/BVTV
217.	Forchlorfenuron	> 0.1%	TCCS 510:2016/BVTV
218.	Fosetyl aluminium	> 1%	TCVN 10985:2016
219.	Fosthiazate	> 0.01%	TCCS 723:2018/BVTV
220.	Fthalide*	> 0.1%	TC 85/98-CL

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
221.	Fugous proteoglycans	> 0.1%	TCCS 643:2017/BVTV
222.	Gama cyhalothrin	> 0.1%	TC 01/CL: 2005
223.	Garlic juice	> 0.1%	TCCS 324:2015/BVTV
224.	Gentamycin sulfate	> 0.1%	TCCS 325:2015/BVTV
225.	Ginkgoic acid	> 1%	TCCS 511:2016/BVTV
226.	Glufosinate – Al*	> 0.1%	TCCS 203:2014/BVTV
227.	Glyphosate *	> 0.1%	TCVN 12473: 2018
228.	Halosulfuron methyl	> 0.1%	TCCS 644:2017/BVTV
229.	Haloxypop-R-Methyl Ester	> 0.1%	TCCS 512:2016/BVTV
230.	Hexachlorobenzen	>3 mg/kg	FAO/WHO evaluation report 288/2014
231.	Hexaconazole*	> 0.1%	TCVN 8381:2010
232.	Hexaflumuron	> 0.1%	TCCS 513:2016/BVTV
233.	Hexythiazox*	> 0.1%	TCCS 326:2015/BVTV
234.	Hydramethylon	> 0.1%	TCNB 18:2018/BVTV
235.	Hymexazol*	> 0.1%	TC73:2013/BVTV
236.	Imazapic*	> 0.1%	TC 03/CL: 2004
237.	Imazethapyr	> 0.1%	TCCS 514:2016/BVTV
238.	Imazosulfuron*	> 0.1%	TC 02/CL: 2004
239.	Imibenconazole*	> 0.1%	TCCS 205:2014/BVTV
240.	Imidacloprid	> 0.1%	TCVN 11730:2016
241.	Iminoctadine*	> 0.1%	TCCS 327:2015/BVTV
242.	Imiprothrin*	> 0.1%	TCCS 692:2018/BVTV
243.	Indaziflam	> 0.1%	TCCS 544:2016/BVTV
244.	Indoxacarb	> 0.1%	TC 03/CL: 2005
245.	Iodosulfuron-Methyl-Sodium*	> 0.1%	TC03/CL:2007
246.	Ipconazole*	> 0.1%	TCCS 447:2016/BVTV
247.	Iprobenfos*	> 0.1%	TCCS 231:2014/BVTV
248.	Iprodione	> 0.1%	TCVN 10980:2016
249.	Iprovalicarb*	> 0.1%	TC 05/2003-CL
250.	Isoprocarb*	> 0.1%	TCCS 206:2014/BVTV
251.	Isoprothiolane*	> 0.1%	TCVN 8749:2014
252.	Isotianil	> 0.1%	TCCS 545:2016/BVTV
253.	Isoxaflutole*	> 0.1%	TCVN 8387:2010
254.	Isoxathion*	> 0.1%	TCCS 329:2015/BVTV
255.	Isopyrazam	> 0.1%	TCCS 725:2018/BVTV
256.	Ivermectin	> 0.1%	TCCS 690:2018/BVTV
257.	Kanamycin Sulfate*	> 0.1%	TCCS 434:2015/BVTV
258.	Karanjin	> 0.1%	TCCS 330:2015/BVTV
259.	Kasugamycin	> 0.1%	TCCS 21:2011/BVTV

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
260.	Kẽm	> 1%	TCVN 9480:2012
261.	Kresoxim methyl*	> 0.1%	TCCS 331:2015/BVTV
262.	Lactic acid	> 0.1%	TCCS 515:2016/BVTV
263.	Lactofen	> 0.1%	TCCS 332:2015/BVTV
264.	Lambda-cyhalothrin	> 0.1%	TCVN 12477: 2018
265.	Lindane*	> 0.1%	TC 38/89-CL
266.	Linuron	> 0.1%	TCCS 207:2014/BVTV
267.	Lufenuron	> 0.1%	TCVN 11734:2016
268.	Magnesium phosphide	> 1%	TCNB 19:2018/BVTV
269.	Malathion	> 0.1%	TCCS 218:2014/BVTV
270.	Mancozeb*	> 1%	TCCS 02:2009/BVTV
271.	Mandipropamid*	> 0.1%	TCCS 333:2015/BVTV
272.	Maneb*	> 1%	TCCS 516:2016/BVTV
273.	Matrine*	> 0.005%	TCCS 435:2016/BVTV
274.	MCPA*	> 0.1%	TCCS 208:2014/BVTV
275.	Mefenacet	> 0.1%	TCVN 11729:2016
276.	Menthol	> 0.1%	TCCS 535:2016/BVTV
277.	Mepiquate Chloride	> 0.1%	TCCS 726:2018/BVTV
278.	Mesotrione*	> 0.1%	TCCS 335:2015/BVTV
279.	Metaflumizone	> 0.1%	TCCS 517:2016/BVTV
280.	Metalaxyl*	> 0.1%	TCCS 04:2009/BVTV
281.	Metalaxyl-M*	> 0.1%	TCCS 06:2009/BVTV
282.	Metaldehyde*	> 0.1%	TC 09/CL: 2004
283.	Metamifop	> 0.1%	TCCS 518:2016/BVTV
284.	Metazosulfuron	> 0.1%	TCCS 645:2017/BVTV
285.	Metconazole*	> 0.1%	TCCS 336:2015/BVTV
286.	Methamidophos	> 0.1%	TC 42/89-CL
287.	Methidathion*	> 0.1%	TC 95/98-CL
288.	Methomyl*	> 0.1%	TCVN 8388:2010
289.	Methoxyfenozide*	> 0.1%	TC 13/CL: 2006
290.	Methyl eugenol*	> 0.1%	TCCS 337:2015/BVTV
291.	Methylamine avermectin*	> 0.1%	TCCS 338:2015/BVTV
292.	Methyl parathion*	> 0.1%	TC 53/90-CL
293.	Metiram complex*	> 1%	TC 04/2003-CL
294.	Metofluthrin	> 0.1%	TCCS 691:2018/BVTV
295.	Metolachlor*	> 0.1%	TC 104/99-CL
296.	Metominostrobin*	> 0.1%	TCVN 8384:2010
297.	Metribuzin*	> 0.1%	TC 106/99-CL
298.	Metsulfuron methyl	> 0.001%	TCVN 10982:2016
299.	Milbemectin	> 0.1%	TCCS 339:2015/BVTV

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
300.	Molinate	> 0.1%	TCCS 340:2015/BVTV
301.	Monocrotophos	> 0.1%	CIPAC E, MT287 page 146-149
302.	Myclobutanil*	> 0.1%	TCCS 43:2012/BVTV
303.	NatriFlosilicat + Kẽm	> 0.1%	TC03:2001/ABB
304.	Naled*	> 0.1%	TCCS 209:2014/BVTV
305.	Natriclorua	> 0.1%	TC 09/07-CL
306.	Natrithiosulfate	> 0.1%	TC 09/07-CL
307.	N-Nitrosoglyphosate	>10 mg/kg	FAO Specification 284
308.	Nereistoxin (Dimehypo) *	> 0.1%	TC 09/CL:2007
309.	Niclosamide*	> 0.1%	TC 05/CL: 2005
310.	Niclosamide olamine	> 0.1%	TCCS 342:2015/BVTV
311.	Nicosulfuron*	> 0.1%	TCCS 343:2015/BVTV
312.	Nicotin	> 0.1%	TCCS 289:2015/BVTV
313.	Ningnanmycin*	> 0.1%	TCCS 07:2008/BVTV
314.	Nitenpyram*	> 0.1%	TCCS 74:2013/BVTV
315.	Novaluron*	> 0.1%	TC02/CL:2007
316.	Nucleotide	> 0.01%	TCNB 20:2018/BVTV
317.	O,S-TEPP	3 mg/kg	WHO/SIT/9.R7
318.	Omethoate*	> 0.1%	TC 92/98-CL
319.	Orthosulfamuron	> 0.1%	TCCS 344:2015/BVTV
320.	Oxadiargyl*	> 0.1%	TCCS 01:2006
321.	Oxadiazon*	> 0.1%	TCCS 219:2014/BVTV
322.	Oxamyl	> 0.1%	TCCS 519:2016/BVTV
323.	Oxathiapiprolin	> 0.1%	TCCS 520:2016/BVTV
324.	Oxaziclomefone	> 0.1%	TCCS 653:2017/BVTV
325.	Oxine copper	> 0.1%	TCCS 656:2017/BVTV
326.	Oxolinic acid*	> 0.1%	TCVN 10164:2013
327.	Oxyfluorfen*	> 0.1%	TC06/CL:2007
328.	Oxymatrine	> 0.05%	TCCS 521:2016/BVTV
329.	Oxytetracycline	> 0.1%	TCCS 345:2015/BVTV
330.	Paclobutrazole*	> 0.1%	TC 14/CL: 2006
331.	Paraquat dichloride	> 0.1%	TCVN 9476:2012
332.	Pefuraoate	> 0.1%	TCCS 502:2016/BVTV
333.	Penconazole	> 0.1%	TCCS 522:2016/BVTV
334.	Pencycuron*	> 0.1%	TCVN 9481:2012
335.	Pendimethalin*	> 0.1%	TC 09/2003-CL
336.	Penoxsulam*	> 0.1%	TC 04/CL:2007
337.	Penthiopyrad	> 0.1%	TCCS 729:2018/BVTV

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
338.	Pentoxazole	> 0.1%	TCCS 728:2018/BVTV
339.	Permethrin*	> 0.1%	TCCS 31:2011/BVTV
340.	Petroleum oil	> 1%	TCCS 523:2016/BVTV
341.	Phenthoate-dimefenthoate*	> 0.1%	TCVN 10163:2013
342.	Phosalon*	> 0.1%	TC 77/97-CL
343.	Phosphide vô cơ	> 0.1%	TCVN 10985:2016
344.	Phosphorous acid*	> 1%	TCCS 346:2015/BVTV
345.	Phoxim*	> 0.1%	TCCS 347:2015/BVTV
346.	Picoxystrobin*	> 0.1%	TCCS 448:2016/BVTV
347.	Pirimicarb*	> 0.1%	TC 04/CL: 2005
348.	Pirimiphos M*	> 0.1%	TCCS 349:2015/BVTV
349.	Polyoxin B	> 0.01%	TCCS 541:2016/BVTV
350.	Polyoxin complex	> 0.01%	TCCS 677:2017/BVTV
351.	Polyphenol	> 1%	TCNB 21:2018/BVTV
352.	Prallethrin	> 0.1%	PTN 69-CL
353.	Pretilachlor*	> 0.1%	TCVN 8144: 2009
354.	Prochloraz*	> 0.1%	TCCS 45:2012/BVTV
355.	Procymidone	> 0.1%	TCCS 524:2016/BVTV
356.	Profenofos	> 0.1%	TCVN 10987:2016
357.	Propamocarb.HCl*	> 0.1%	TCCS 350:2015/BVTV
358.	Propanil*	> 0.1%	TCVN 10162:2013
359.	Propaquizafop	> 0.1%	TCCS 525:2016/BVTV
360.	Propargite*	> 0.1%	TCVN 9479:2012
361.	Propiconazole	> 0.1%	TCVN 11733:2016
362.	Propineb*	> 1%	TCVN 9480:2012
363.	Propisochlor*	> 0.1%	TCVN 8385:2010
364.	Propoxur*	> 0.1%	TCCS 351:2015/BVTV
365.	Propyrisulfuron	> 0.1%	TCCS 526:2016/BVTV
366.	Protein amylose	> 0.1%	TCNB 22:2018/BVTV
367.	Piperonyl butoxide	> 0.1%	TCCS 702:2018/BVTV
368.	Pymetrozine*	> 0.1%	TCCS 13:2010/BVTV
369.	Pyraclofos*	> 0.1%	TCCS 210:2014/BVTV

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
370.	Pyraclostrobin*	> 0.1%	TCCS 44:2012/BVTV
371.	Pyrazosulfuron E*	> 0.1%	TCCS 32:2011/BVTV
372.	Pyrethrins	> 0.1%	TCCS 527:2016/BVTV
373.	Pyribenzoxim*	> 0.1%	TC 03/CL: 2006
374.	Pyridaben*	> 0.1%	TC 02/2003-CL
375.	Pyridalyl*	> 0.1%	TCCS 449:2016/BVTV
376.	Pyrimethanil	> 0.1%	TCCS 528:2016/BVTV
377.	Pyriproxyfen*	> 0.1%	TCCS 353:2015/BVTV
378.	Pyridaphenthion	> 0.1%	TCCS 695:2018/BVTV
379.	Quaternary amonium salts*	> 1%	TCCS 222:2014/BVTV
380.	Quinalphos*	> 0.1%	TC 01/2003-CL
381.	Quinclorac	> 0.1%	TCVN 10981:2016
382.	Quizalofop-P-E*	> 0.1%	TC 07/2003-CL
383.	Rotenone*	> 0.1%	TCCS 06/CL:2008
384.	Saikuzuo(MBAMT)	> 1%	TCCS 37:2012/BVTV
385.	Saisentong	> 1%	TCCS 539:2016/BVTV
386.	Salisilic acid*	> 0.1%	TCCS 354:2015/BVTV
387.	Saponin	> 1%	TCCS 355:2015/BVTV
388.	Sethoxydim*	> 0.1%	TCCS 211:2014/BVTV
389.	Silafluofen*	> 0.1%	TCCS 356:2015/BVTV
390.	Simazin*	> 0.1%	TCCS 212:2014/BVTV
391.	S-Metholachlor*	> 0.1%	TC 10/CL: 2005
392.	S,S-TEPP	>3 mg/kg	WHO/SIT/9.R7
393.	Sodium-2,4-dinitrophenolate	> 0.01%	TCCS 358:2015/BVTV
394.	Sodium-5-Nitroguaiacolate	> 0.01%	TCCS 359:2015/BVTV
395.	Sodium-O-Nitrophenolate	> 0.01%	TCCS 360:2015/BVTV
396.	Sodium-P-Nitrophenolate	> 0.01%	TCCS 361:2015/BVTV
397.	Spinetoram*	> 0.1%	TCCS 362:2015/BVTV
398.	Spinosad*	> 0.1%	TC 02/CL: 2005
399.	Spirodiclofen	> 0.1%	TCCS 700:2018/BVTV
400.	Spiromesifen	> 0.1%	TCCS 529:2016/BVTV

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
401.	Spirotetramate*	> 0.1%	TCCS 363:2015/BVTV
402.	Streptomycin sulfate*	> 0.1%	TCCS 437:2015/BVTV
403.	Sulcotrione*	> 0.1%	TCCS 436:2015/BVTV
404.	Sulforamide	> 0.1%	TCNB 23:2018/BVTV
405.	Sulfoxaflor*	> 0.1%	TCCS 364:2015/BVTV
406.	Sulfur*	> 1%	TCVN 8984:2011
407.	Sulfotep	>3 mg/kg	DAS-AM-01-058
408.	Tebuconazole*	> 0.1%	TCVN 9482:2012
409.	Tebufenozide*	> 0.1%	TCCS 213:2014/BVTV
410.	Tebufenpyrad	> 0.1%	TCCS 530:2016/BVTV
411.	Terbuthylazine	> 0.1%	TCCS 694:2018/BVTV
412.	Tebuthiuron	> 0.1%	TCCS 365:2015/BVTV
413.	Tecloftalam*	> 0.1%	TC 07/CL: 2005
414.	Temephos*	> 0.1%	PTN 80-CL
415.	Terbufos	> 0.1%	TCCS 534:2016/BVTV
416.	Tetraconazole*	> 0.1%	TC 06/CL: 2005
417.	Tetramethrin	> 0.1%	TCCS 648:2017/BVTV
418.	Tetramycin	> 0.1%	TCCS 221:2014/BVTV
419.	Thiacloprid*	> 0.1%	TCCS 05:2009/BVTV
420.	Thiamethoxam*	> 0.1%	TCCS 67:2013/BVTV
421.	Thifluzamide*	> 0.1%	TCCS 366:2015/BVTV
422.	Thiobencarb* (benthiocarb)	> 0.1%	TCCS 226:2014/BVTV
423.	Thiodiazole copper*	> 1%	TC05/CL:2008
424.	Thiodiazole Zinc	> 0.1%	TCCS 651:2017/BVTV
425.	Thiodicarb*	> 0.1%	TCCS 367:2015/BVTV
426.	Thiophanate methyl*	> 0.1%	TCVN 8751:2014
427.	Thiram	> 1%	CIPAC 1, 24/1/M1/1.21 2
428.	Tolfenpyrad	> 0.1%	TCCS 698:2018/BVTV
429.	Topramezone	> 0.1%	TCCS 531:2016/BVTV
430.	Tralomethrin*	> 0.1%	TC 99/99-CL

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
431.	Transfluthrin*	> 0.1%	TCCS 368:2015/BVTV
432.	Triadimefon*	> 0.1%	TCCS 214:2014/BVTV
433.	Triadimenol*	> 0.1%	TCCS 220:2014/BVTV
434.	Triasulfuron*	> 0.1%	TC 02/2001-CL
435.	Triazophos*	> 0.1%	TCCS 215:2014/BVTV
436.	Trichlorfon-Chlorophos	> 0.1%	TCCS 15:2017/BVTV
437.	Tricyclazole*	> 0.1%	TC 08/2002-CL
438.	Triclopyr-butoxy-ethyl-este	> 0.1%	TCCS 369:2015/BVTV
439.	Triflorine*	> 0.1%	TCCS 370:2015/BVTV
440.	Trifloxystrobin*	> 0.1%	TC 02/CL:2008
441.	Trifloxysulfuron sodium*	> 0.1%	TCCS 348:2015/BVTV
442.	Trifluralin	> 0.1%	TCCS 216:2014/BVTV
443.	Triflumezopyrim	> 0.1%	TCCS 734:2018/BVTV
444.	Trinexapac Ethyl	> 0.1%	TCCS 540:2016/BVTV
445.	Triafamone	> 0.1%	TCCS 733:2018/BVTV
446.	Triameem	> 0.1%	TCNB 24:2018/BVTV
447.	Tridemorph	> 0.1%	TCCS 649:2017/BVTV
448.	Triflumizole	> 0.1%	TCCS 532:2016/BVTV
449.	Triptolide	> 0.1%	TCNB 25:2018/BVTV
450.	Uniconazole	> 0.1%	TCCS 533:2016/BVTV
451.	Validamycin-	> 0.1%	TCCS 217:2014/BVTV
452.	Warfarin *	> 0.1%	TCCS 433:2015/BVTV
453.	Zinc phosphide*	> 1%	TCCS 371:2015/BVTV
454.	Zinc sulfate*	> 1%	TCCS 372:2015/BVTV
455.	Zineb*	> 1%	TCVN 9478:2012
456.	Ziram*	> 1%	TCCS 373:2015/BVTV
457.	Z-9-Tricosene	> 0.1%	TCNB 26:2018/BVTV
458.	Zhongshenmycin	> 0.1%	TCCS 735:2018/BVTV
459.	Dichlorvos	> 0.1%	TCNB 01: 2019/BVTV
460.	Prohexadione-calcium	> 0.1%	TCNB 03: 2019/BVTV
461.	Định lượng vi khuẩn <i>Bacillus thuringiensis</i>	100CFU/g(ml)	TCCS 09: 2010/ BVTV

STT	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo	Phương pháp thử được chỉ định
462.	Định danh và định lượng Nấm <i>Beauveria bassiana</i> Vuill	100CFU/g(ml)	TCCS 40: 2012/ BVTV
463.	Định danh và định lượng Nấm <i>Trichoderma</i> spp.	100CFU/g(ml)	TCCS 39: 2012/ BVTV
464.	Định danh và định lượng Nấm <i>Metarhizium anisopliae</i>	100CFU/g(ml)	TCCS 41: 2012/ BVTV
465.	Phát hiện và định lượng vi khuẩn <i>Coliform</i>	3 MPN/g(ml)	TCVN 9978:2013
466.	Định lượng vi khuẩn <i>E.Coli</i>	10CFU/g(ml)	Ref. TCVN 7924-2:2008

Ghi chú: *: Phương pháp được BoA (Văn phòng Công nhận Chất lượng) công nhận

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ PHÂN BÓN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1906/QĐ-BVTV-KH ngày 09 tháng 06 năm 2019 của Cục Bảo vệ thực vật)

STT	Đối tượng phép thử	Tên chỉ tiêu phép thử	Khoảng đo/LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
1...	Các loại phân bón	Xác định hàm lượng N-(n-butyl) thiophosphoric triamide	LOQ: 17mg/kg	TCCS 754: 2019/BVTV
2...	Các loại phân bón	Xác định hàm lượng Nitrobenzen	Khoảng đo >0.1%	TCCS 753: 2019/BVTV